



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ Ở VIỆT NAM VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

TS Trần Anh Phương *

Nhằm góp phần nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam và những tác động chính trị - xã hội cơ bản nhất, báo cáo này sẽ đề cập đến 4 vấn đề:

- Phát triển bền vững là yêu cầu cấp bách và xu thế tất yếu của toàn cầu; Việt Nam trong tiến trình hội nhập, phát triển đã và đang tích cực hưởng ứng xu thế này.

- Một số thành tựu nổi bật về phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế của Việt Nam trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua. Đó là:

Kinh tế đã liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao và tương đối ổn định.

Tăng trưởng kinh tế đã dựa trên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từng bước hội nhập vào sự phân công của nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Một số tác động chính trị - xã hội cơ bản từ thành tựu phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế của Việt Nam. Đó là:

Nâng cao trình độ và chất lượng sống của các tầng lớp dân cư.

Giải quyết việc làm gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội.

Tạo tiền đề vật chất vững chắc cho chính trị - xã hội tiếp tục ổn định, quốc phòng - an ninh được không ngừng củng cố, quan hệ quốc tế nói chung và đặc biệt là quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng ngày càng phát triển mạnh về cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn một số biểu hiện chưa bền vững nhưng chúng ta có thể vượt qua và vững tin vào tương lai nếu có các giải pháp phát triển đúng đắn, năng động.

* Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Phát triển bền vững là yêu cầu cấp bách và xu thế tất yếu của toàn cầu. Việt Nam trong tiến trình hội nhập, phát triển đã và đang tích cực hưởng ứng xu thế này

1.1. Phát triển bền vững là yêu cầu cấp bách và xu thế tất yếu của toàn cầu

Khái niệm "phát triển bền vững" xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ XX. Năm 1987, trong báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc (LHQ), "phát triển bền vững" được định nghĩa "là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau".

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định "phát triển bền vững" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế; phát triển xã hội; và bảo vệ môi trường. Tiêu chí cơ bản để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Phát triển bền vững là nhu cầu cấp bách và xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, vì vậy đã được các quốc gia trên thế giới đồng thuận xây dựng thành Chương trình nghị sự cho từng thời kỳ phát triển của lịch sử. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển được tổ chức năm 1992 ở Rio de Janeiro (Braxin), 179 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Rio de Janeiro về môi trường và phát triển bao gồm 27 nguyên tắc cơ bản và Chương trình Nghị sự 21 (Agenda 21) về các giải pháp phát triển bền vững chung cho toàn thế giới trong thế kỷ XXI. Hội nghị khuyến nghị từng nước căn cứ vào điều kiện và đặc điểm cụ thể để xây dựng Chương trình Nghị sự 21 ở cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương. Mười năm sau, tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức năm 2002 ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi),

166 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Bản Tuyên bố Johannesburg và Bản Kế hoạch thực hiện về phát triển bền vững. Hội nghị đã khẳng định lại các nguyên tắc đã đề ra trước đây và tiếp tục cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững.

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển được tổ chức tại Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 đến nay đã có 113 nước trên thế giới xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững cấp quốc gia

và 6.416 Chương trình Nghị sự 21 cấp địa phương, đồng thời tại các nước này đều đã thành lập các cơ quan độc lập để triển khai thực hiện chương trình này. Các nước trong khu vực như Trung Quốc, Việt Nam Thái Lan, Singapore, Malaysia... đều đã xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững.

1.2. Việt Nam trong tiến trình hội nhập, phát triển đã và đang tích cực hưởng ứng xu thế này

Đảng và Nhà nước ta từ nhiều năm qua đã luôn nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sự phát triển bền vững không chỉ riêng với Việt Nam mà còn có liên đới trách nhiệm với sự phát triển bền vững chung của toàn cầu. Chính phủ ta đã cử nhiều đoàn cấp cao tham gia các hội nghị nói trên và cam kết thực hiện phát triển bền vững; đã ban hành và tích cực thực hiện "Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000" (Quyết định số 187 - CT ngày 12/6/1991), tạo tiền đề cho quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam. Quan điểm phát triển bền vững đã được khẳng định trong Chỉ thị số 36 - CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong đó nhấn mạnh: "Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá". Quan điểm phát triển bền vững đã được tái khẳng định trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 2001 - 2010 là: "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" và "Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học". Gần đây, Đại hội X (2006) của Đảng cũng đã rút ra 5 bài học kinh nghiệm lớn từ thực tiễn phát triển hơn 20 năm đổi mới vừa qua và đó cũng là tư tưởng chỉ đạo về phát triển kinh tế - xã hội nước ta giai đoạn 5 năm 2006 - 2010 và kể cả nhiều năm tiếp theo. Trong đó, bài học đầu tiên đã được Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh là "Bài học về phát triển nhanh và bền vững". Phát triển bền vững rõ ràng đã và đang trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và định hướng chính sách phát triển của Nhà nước. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, những năm vừa qua đã có nhiều chỉ thị, nghị quyết khác của Đảng, nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước đã được ban hành và triển khai thực hiện; nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu về lĩnh vực này đã được tiến hành và thu được những kết quả bước đầu. Nhờ đó, nhiều nội dung cơ bản về phát triển bền vững đã đi vào cuộc sống và dần dần trở thành xu thế tất yếu trong sự phát triển của đất nước.

Phạm vi báo cáo này dưới đây sẽ chỉ phản ánh thực trạng đó ở một số khía cạnh nổi bật nhất trong lĩnh vực kinh tế và kèm theo là những tác động chính trị - xã hội cơ bản nhất.

2. Một số thành tựu phát triển bền vững nổi bật đã đạt được ở Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế

2.1. Nền kinh tế Việt Nam đã nhiều năm liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao và tương đối ổn định

Nếu như tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm của nước ta trong giai đoạn 1986 - 1990 là 5 năm đầu tiên của công cuộc đổi mới còn đạt được ở mức thấp 4,4% do nền kinh tế nước ta vừa bước ra khỏi cuộc khủng hoảng đã kéo dài suốt cả thời kỳ 10 năm trước khi đổi mới, 1975 - 1986, thì liên tục từ năm 1991 cho đến năm 2007 chúng ta đều duy trì được sự tăng trưởng GDP liên tục với tốc độ khá cao và tương đối ổn định. Cụ thể là: năm 1990 (5,09%); 1991 (5,81%); 1992 (8,7%); 1993 (8,08%); 1994 (8,83%); 1995 (9,54%); 1996 (9,34%); 1997 (8,15%); 1998 (5,76%); 1999 (4,77%); 2000 (6,79%); 2001 (6,89%); 2002 (7,08%); 2003 (7,34%); 2004 (7,79%); 2005 (8,44%); 2006 (8,17%) và năm 2007 vừa qua đã là 8,48%, mức cao nhất kể từ năm 1997 đến nay (xem bảng 1).

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) năm từ 1997 - 2007 (%)

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GDP	8,15	5,76	4,77	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,44	8,17	8,48
NLTS	4,33	3,53	5,53	4,63	2,89	4,17	3,62	4,36	4,02	3,3	3,0
CNXD	12,62	8,33	7,68	10,07	10,39	9,48	10,48	10,22	10,69	10,37	10,4
DV	7,14	5,08	2,25	5,32	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48	8,29	8,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám Thống kê năm 2007*.

(Chú thích: NLTS: Viết tắt của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản - gọi chung là nông nghiệp; CNXD: Viết tắt của công nghiệp, xây dựng - gọi chung là công nghiệp; DV: Viết tắt của dịch vụ.)

Theo dõi động thái tiến triển trên đây của tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta đã phản ánh một thực trạng khả quan, về cơ bản năm sau đều tăng hơn năm trước và sự tăng đó đã diễn ra liên tục từ năm 1986 cho đến năm 2007 vừa qua (loại trừ hai năm 1998 và 1999 đã có sự suy giảm tương đối, nguyên nhân chính là nằm trong bối cảnh chung của khu vực Đông Á khi đó đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997 - 1998). Riêng từ đầu năm 2008 đến nay, trong bối cảnh khó khăn, thách thức chung của suy giảm kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt

Nam cũng đã lâm vào tình trạng lạm phát, dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế như đã thấy. Về tình hình này, phần cuối báo cáo sẽ đề cập cụ thể hơn.

Điều cần thấy là cũng vì sự liên tục tăng trưởng GDP với tốc độ khá cao và tương đối ổn định trên đây đã khiến cho nền kinh tế Việt Nam trở thành nền kinh tế đứng thứ hai khu vực Đông Á và kể cả trên thế giới (chỉ sau Trung Quốc) về thành tựu tốc độ tăng trưởng GDP trong suốt hơn hai thập niên vừa qua. Đáng lưu ý là tổng sản phẩm trong nước (GDP) - chỉ số kinh tế cơ bản nhất của nước ta đã đạt tới 1.114 tỷ đồng (tăng hơn 71 tỷ đồng so với năm 2006, khiến cho GDP bình quân đầu người năm 2007 đã đạt tới 13,4 triệu đồng, tương đương 835 USD nhưng tính theo sức mua tương đương thì đã đạt khoảng hơn 3000 USD, gấp hai lần năm 2001 và bằng 92% so với ngưỡng của các nước có thu nhập trung bình, tín hiệu tốt cho các bước phát triển tiếp theo.

Cùng với thành tựu phát triển đã đạt được ở một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác nữa (mục 3 báo cáo này sẽ đề cập đến), với thành tựu nổi bật về tăng trưởng kinh tế trên đây đã đưa Việt Nam tiến đến một vị thế khác hẳn trong “con mắt” của thế giới. Việt Nam đã trở thành “hiện tượng kinh tế thần kỳ” thứ hai thế giới (sau Trung Quốc) ở đầu thế kỷ XXI trong dư luận ca ngợi của thế giới cũng là từ thành tựu nổi bật này.

Với thành tựu tăng trưởng kinh tế nhanh trên đây đã có tác động tích cực là đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế đã kéo dài suốt nhiều năm trước năm 1990, tăng cường cơ sở vật chất, tạo tiền đề cần thiết cho các giai đoạn phát triển tiếp theo, mà trước hết là giai đoạn hiện nay 2006 - 2010.

2.2. Tăng trưởng kinh tế đã dựa trên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từng bước hội nhập vào sự phân công của nền kinh tế khu vực và thế giới

- Cơ cấu nền kinh tế đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đó là tỷ trọng trong GDP của ngành nông - lâm - thủy sản đã giảm nhanh từ 38,1% năm 1990 xuống 27,2% năm 1995, 24,5% năm 2000, năm 2005 xuống 20,9%, và đến năm 2008 ước còn 20,6%; Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP đã tăng nhanh, năm 1990 là 22,7%, năm 1995 đã tăng lên 28,8%, năm 2000 là 36,7%, năm 2005 là 41% và đến năm 2008 ước tính sẽ tăng đến 41,6%; Tỷ trọng dịch vụ trong GDP chưa biến động nhiều, năm 1990 là 38,6%, năm 1995 là 44,0%, năm 2000 là 38,8%, năm 2005 là 38,1%, năm 2008 ước tính sẽ là khoảng 38,7%.

- Cơ cấu nền kinh tế đã chuyển dịch tích cực theo hướng mở cửa, hội nhập vào kinh tế toàn cầu, thể hiện ở tỷ lệ XK/GDP ngày càng tăng nghĩa là hệ số mở cửa ngày càng lớn, từ 34,7% năm 1992 lên 47% năm 2001 và đến năm 2005 là trên 50%. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 2001 - 2005 đã đạt 111 tỷ USD, tăng bình

quân 17,5%/năm (kế hoạch 16%/năm), khiến cho năm 2005 bình quân kim ngạch xuất khẩu/người đã đạt 390 USD/năm, gấp đôi năm 2000. Năm 2006, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục đạt mức cao 40 tỷ USD, tăng 24% so với năm 2005. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu vẫn tiếp tục tăng trưởng khá cao, đạt gần 50 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2006, đưa tỷ lệ XK/GDP lên đến khoảng 68%. Nhiều sản phẩm của Việt Nam như gạo, cao su, may mặc, giày dép, hải sản... đã có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới. Các hoạt động kinh tế đối ngoại khác như đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI), và viện trợ phát triển chính thức (ODA) cũng đều tăng trưởng khả quan, đặc biệt là vốn FDI đã có bước phát triển tích cực, tăng mạnh từ năm 2004 đến nay. Năm 2001: vốn FDI vào Việt Nam là 3,2 tỷ USD; tiếp theo, năm 2002: 3,0 tỷ USD; 2003: 3,2 tỷ USD; 2004: 4,5 tỷ USD; 2005: 6,8 tỷ USD; 2006: 10,2 tỷ USD; và năm 2007 vừa qua đã là năm thứ hai nước ta đã liên tục nhận được các nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) đạt con số kỷ lục, 20,3 tỷ USD, tăng gấp đôi so với năm 2006, bằng tổng mức thu hút FDI của cả giai đoạn 5 năm 2001 - 2005, chiếm 1/4 tổng vốn FDI vào Việt Nam trong suốt 20 năm vừa qua.

Hoạt động đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cũng đã bước đầu triển khai tuy còn rất khiêm tốn. Đó là các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã có một số dự án đầu tư ra nước ngoài như khai thác dầu ở Angiêri, Singapore, trồng cao su ở Lào...

3. Một số tác động chính trị - xã hội cơ bản từ thành tựu phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế

Từ những thành tựu phát triển kinh tế nổi bật nêu trên đã là tiền đề, nền tảng vật chất đưa lại những thành tựu phát triển bền vững trong nhiều lĩnh vực khác, trước hết là trong các lĩnh vực chính trị - xã hội, thể hiện ở một số kết quả cơ bản sau đây.

3.1. Chỉ số phát triển con người Việt Nam ngày càng tăng hơn

Việc đánh giá trình độ và chất lượng dân sinh của các quốc gia, lãnh thổ có thể được căn cứ vào nhiều tiêu chí khác nhau, song thông thường có tính phổ biến. Ngày nay, người ta vẫn dùng chỉ số phát triển con người HDI (*Human - Development Index*) là một thước đo tổng hợp về nhiều khía cạnh trình độ và chất lượng dân sinh. Chỉ số HDI đo mức tiến bộ trung bình của một nước về phát triển con người, được đánh giá dựa theo mức tiến bộ trung bình cộng của các tiêu chí cơ bản về trình độ phát triển con người: Thu nhập GDP tính theo đầu người; tuổi thọ bình quân; tỷ lệ người lớn biết chữ, giáo dục tiểu học và trung học.

Báo cáo phát triển con người năm 2007/2008 của LHQ cho thấy, Việt Nam hiện có chỉ số HDI ở hạng trung bình, với chỉ số là 0,733. So với năm trước, Việt Nam đã tăng 4 bậc từ vị trí 109 lên vị trí 105 trong tổng số 177 nước.

Chỉ số HDI của Việt Nam đã liên tục tăng trong những năm gần đây: Từ 0,671 điểm (năm 2000) đã tăng lên 0,688 điểm (2003); 0,704 điểm (2005); 0,733 (2007) và có khả năng đạt tới 0,750 điểm vào năm 2010 như mục tiêu Chiến lược Dân số đã đề ra. Đáng lưu là, từ năm 1995 đến nay (2007), xếp hạng HDI của Việt Nam trong khu vực đã được nâng lên từ thứ bậc 7 lên thứ bậc 6; ở châu Á từ thứ bậc 32 lên thứ bậc 28 và trên thế giới từ thứ bậc 122 lên thứ bậc 105 so với 177 nước trên thế giới.

Diễn giải cụ thể hơn về động thái nội hàm chỉ số HDI của Việt Nam đã cho thấy như sau:

- Thu nhập GDP bình quân/người của cả nước đã tăng từ 5,7 triệu đồng năm 2000 lên trên 10 triệu đồng năm 2005, tương đương 640 USD (tăng 12,1%/năm và 1,75 lần sau 5 năm). Năm 2007 vừa qua đã đạt 835 USD. Năm 2008 này theo Báo cáo Chính phủ tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội khoá XII hiện vẫn đang trong thời gian tiến hành, đã cho thấy, GDP/người của nước ta ước tính có thể đạt tới trên 1000 USD, vượt qua được ngưỡng nước nghèo theo quy định đã nêu trên của UNDP.

- Tuổi thọ bình quân của người Việt Nam đã tăng từ 60 tuổi năm 1980 lên 65,2 tuổi năm 1995, lên 70 tuổi năm 2003, lên 71,5 tuổi năm 2005, và hiện nay (2008) là 73,1 tuổi, vào mức khá cao trong tương quan so sánh với nhiều nước khác, góp phần lớn nâng chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam cao khoảng 30 bậc so với bảng xếp hạng GDP.

- Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đến năm 2008, có 42/64 tỉnh, thành phố đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ người lớn biết chữ đạt 94%, trong khi đó trung bình của thế giới là 79%, các nước thu nhập thấp là 61%, các nước thu nhập trung bình là 90%, các nước châu Á - Thái Bình Dương là 90%. Đến hết năm 2005, số học sinh đi học bậc tiểu học đạt 97,5%, số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 15,1%/năm, dạy nghề dài hạn tăng 12%/năm, sinh viên đại học và cao đẳng tăng 8,4%/năm. Tính đến tháng 8/2008, cả nước có 369 trường đại học, cao đẳng, trong đó có 160 trường đại học và 209 trường cao đẳng.

Theo Báo cáo phát triển năm 2008 của Liên hợp quốc, Việt Nam chỉ xếp thứ 122 trong số 177 quốc gia về thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, so với nhiều nước có thu nhập thấp khác, thậm chí so với cả một số nước có thu nhập cao hơn thì Việt Nam lại đi đầu về các chỉ số tuổi thọ, tỷ lệ biết chữ ở người lớn. Xếp hạng tương ứng của Việt Nam ở hai chỉ số này là 56/177 và 57/177. Chính vì thế mà đã khiến cho HDI của Việt Nam đạt tới mức trung bình trong so sánh với nhiều nước khác chỉ ở mức thấp, mặc dù GDP/người của Việt Nam còn thấp hơn nhiều và vẫn là nước nghèo.

Trong khi đó, nhìn vào tổng số người đang được đi học trong độ tuổi đi học tiểu học, trung học và đại học, Việt Nam hiện xếp thứ 121/177 nước, với 63,9% người trẻ được tiếp cận với giáo dục.

Nguyên nhân cơ bản của tình hình trên là do tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt tới mức khá cao trong liên tục nhiều năm, đã là cơ sở cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam cũng tăng nhanh theo. Phát triển kinh tế - xã hội sẽ tạo điều kiện tăng thu nhập cho người dân và tăng đầu tư cho giáo dục là hai giải pháp cơ bản làm thay đổi đáng kể chỉ số HDI. Chỉ riêng việc cải thiện tỷ lệ nhập học của trẻ em và nâng cao dân trí cho người dân sẽ giúp Việt Nam tăng nhanh chỉ số phát triển con người của mình. Điều này hoàn toàn đúng với thực tiễn phát triển của Việt Nam những năm đổi mới vừa qua và vẫn đang là một trong những định hướng chỉ đạo cơ bản của Đảng và Nhà nước ta.

3.2. Tăng trưởng và phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết việc làm, gắn liền thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động luôn có mối quan hệ biện chứng hữu cơ và là một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội nước ta trong những năm đổi mới vừa qua, hiện nay và nhiều năm tới. Nhờ tăng trưởng và phát triển kinh tế, Nhà nước ta cùng với sự tham gia của nhân dân đã có điều kiện chi hàng nghìn tỷ đồng vào việc giải quyết việc làm cho người lao động.

Kết quả là: Giai đoạn 1991 - 2000, bình quân hàng năm đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người lao động có việc làm; giai đoạn 2001 - 2005, con số này đã tăng lên 1,4 - 1,5 triệu; trong các năm 2006 - 2007, đạt bình quân khoảng trên 1,6 triệu. Tỷ lệ qua đào tạo từ dưới 20%/năm năm 1990 đã tăng lên khoảng 30% năm 2005, và vào khoảng 30 - 33% trong các năm 2006 và 2007.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng từ quan điểm cơ bản: “tăng trưởng và phát triển kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển” đã được Đại hội VIII (1996) đề ra, cho đến nay ở nước ta đã có hàng loạt các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc như dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, xoá mù, phổ cập tiểu học, xoá đói giảm nghèo (Chương trình 133), hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135), chính sách đối xử với người có công... Hàng loạt văn bản luật và dưới luật đã được thể chế hoá để giải quyết các vấn đề xã hội liên quan về lợi ích của người lao động và các tầng lớp dân cư toàn xã hội thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: Luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Phòng chống ma tuý..., Pháp lệnh Nghĩa vụ công ích, Pháp lệnh về các lĩnh vực y tế, giáo dục, thể thao, cải tiến tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, xoá đói giảm nghèo...

Nhờ vậy mà chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc kết hợp tăng trưởng và phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Trước hết là đời sống nhân dân đã được cải thiện rõ rệt, thể hiện ở thu nhập GDP bình quân đầu người nước ta đã không ngừng tăng lên, từ 220 USD những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, đã tăng lên 400 USD năm 2000, 483 USD năm 2003, 640 USD năm 2005, và đến năm 2007 vừa qua đã đạt tới 835 USD. Đáng lưu ý, theo Báo cáo của Chính phủ tại Kỳ họp thứ tư, Quốc hội khoá XII (tháng 10 - 11/2008) nước ta có thể sẽ đạt tới bình quân GDP/người năm 2008 này từ 1050 - 1100 USD. Nếu chỉ căn cứ vào số liệu đó, Việt Nam đã vượt qua được ngưỡng nước nghèo (theo chuẩn định của Ngân hàng Thế giới (WB) là từ 950USD/người/năm trở lên).

Đặc biệt, công tác xoá đói giảm nghèo của Việt Nam đã đạt kết quả rất khả quan, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Là một trong những quốc gia có kết quả giảm tỷ lệ đói nghèo tốt nhất, đến cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn cũ còn 7% (kế hoạch là 10%; năm 2001 là 17,5%). Theo Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khoá XII (*Nhân dân*, 23/10/2007), đến cuối năm 2007 đã có gần 4 triệu hộ nghèo và 1,7 triệu người có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận với nguồn vốn thuộc 10 chương trình tín dụng ưu đãi của Nhà nước, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 18% năm 2006 xuống còn 14,7% (theo chuẩn mới) năm 2007. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam đã hoàn thành Mục tiêu Thiên niên kỷ xoá đói giảm nghèo đến năm 2015 trước 10 năm.

Công tác cứu trợ xã hội đối với người già neo đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật, trẻ lang thang, các cá nhân và gia đình gặp phải thiên tai, tai nạn đột xuất... cũng nhờ vào các thành tựu tăng trưởng trong kinh tế mà ngày càng có điều kiện vật chất thực hiện chu đáo hơn.

Điều đáng quan tâm khác là cùng với việc Nhà nước ta đã cho xây dựng được Quỹ trợ cấp thường xuyên và trợ cấp đột xuất có nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước ngày càng lớn hơn. Những năm qua toàn xã hội ta đã dấy lên một lối sống nhân văn rất đậm nghĩa tình được đông đảo nhân dân và các tổ chức cơ quan, đoàn thể xã hội nhiệt tình tham gia, đó là các hoạt động từ thiện để cứu trợ những người khó khăn, hoạn nạn. Đó là việc thành lập các quỹ như Quỹ “Vì người nghèo” Quỹ “Tình nghĩa” để hỗ trợ các gia đình liệt sỹ, thương binh, Quỹ “Hỗ trợ người tàn tật”, “Hỗ trợ trẻ em lang thang”...

Chỉ tính riêng trong 8 năm qua, 2000 - 2008, Quỹ “Vì người nghèo” đã quyên góp được trên 2.400 tỷ đồng của các nhà hảo tâm, những tấm lòng bác ái. Từ nguồn quỹ này cùng với sự hỗ trợ của các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương, đã xây dựng và sửa chữa được 814.760 căn nhà cho người nghèo trên cả nước. 18 tỉnh, thành phố, 289 quận huyện, thị xã và 5.591 phường, xã đã hoàn thành xoá

nhà đột nát cho các hộ nghèo. Truyền thống “lá lành đùm lá rách” tiếp tục được phát huy với hàng loạt nghĩa cử cao quý, xúc động mà có thể minh hoạ gần đây là các hoạt động từ thiện, cứu trợ của nhân dân cả nước, kể cả kiều bào ta ở nước ngoài... đối với các nạn nhân và gia đình nạn nhân của vụ sập hai nhịp cầu Cần Thơ, thiên tai bão lũ ở miền Trung... và mới đây, tháng 8/2008, là lũ lụt ở Lào Cai, Yên Bái..., tháng 10 - 11/2008, là lũ lụt ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Ninh Bình... và nhiều tỉnh khác ở miền Trung, miền Nam.

3.3. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là tiền đề vật chất vững chắc cho chính trị - xã hội tiếp tục ổn định, quốc phòng - an ninh được không ngừng củng cố, quan hệ quốc tế nói chung và đặc biệt là quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng ngày càng phát triển mạnh về cả chiều rộng lẫn chiều sâu

Nhờ có các thành tựu tăng trưởng và phát triển kinh tế, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao hơn về mọi mặt, niềm tin vào công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước do Đảng đề ra, Nhà nước mà trực tiếp chỉ đạo là Chính phủ do đó càng được củng cố vững bền hơn. Cùng với Chương trình quốc gia về cải cách hành chính theo hai giai đoạn đang vẫn diễn ra đã góp phần làm cho Bộ máy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nước ta cũng vì thế ngày càng được củng cố, hoàn thiện hơn về cả 3 lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trên nền tảng đó, sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc càng được phát huy mạnh mẽ. Đồng thời các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp, tôn giáo bằng nhiều hình thức đa dạng và phong phú càng có thêm điều kiện thuận lợi để góp phần tích cực vào công cuộc phát triển đất nước.

Có được những kết quả, thành tựu phát triển như vậy, như đã đề cập là do tác động trực tiếp của tăng trưởng và phát triển kinh tế nước ta những năm vừa qua. Tuy nhiên về nguồn gốc của tất cả hiện thực sinh động đó suy đến cùng là do đường lối đổi mới đúng đắn, sáng tạo của Đảng mà để có được như vậy, trước hết là do Đảng ta là một Đảng mạnh vì đã luôn luôn chú ý thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng qua các kỳ đại hội từ nhiều năm qua. Trong bối cảnh mới của nước ta và thế giới hiện nay, trước nhiều khó khăn, thách thức lớn đang đặt ra, việc tổ chức cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” đã và đang diễn ra sôi động trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân rõ ràng là rất cần thiết và đã có tác dụng rất tích cực đến sự phát triển bền vững của nước ta trong tất cả các lĩnh vực khác nhau.

Đồng thời với sự ổn định chính trị - xã hội đất nước, nhờ có tăng trưởng và phát triển kinh tế, những năm qua tiềm lực quốc phòng - an ninh của nước ta đã không ngừng được củng cố, tăng cường thêm và do đó đã luôn giữ vững được

độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ được các thành quả của công cuộc đổi mới, phát triển đất nước.

Nhờ vào những kết quả, thành tựu phát triển kinh tế cùng với sự ổn định chính trị - xã hội và an ninh của đất nước như đã đề cập ở những nét khái quát nhất trên đây đã khiến cho Việt Nam ngày càng có uy tín cao hơn trên trường quốc tế. Các quan hệ đối ngoại nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng vì thế ngày càng có thêm điều kiện phát triển mạnh về cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Trong đó, có những sự kiện nổi bật nhất của hai năm gần đây là: năm 2006, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị APEC - 14, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)... và ngày 16/10/2007, Việt Nam đã trở thành Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009 với số phiếu tín nhiệm cao.

Tác động tương hỗ tích cực trở lại của các hoạt động đối ngoại và kinh tế đối ngoại trên đây là đã góp phần giữ vững môi trường hoà bình, nâng cao uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước ta ngày càng bền vững hơn.

4. Nền kinh tế Việt Nam còn nhiều bất ổn nhưng chúng ta có thể vượt qua nếu có các giải pháp phát triển đúng đắn, năng động

4.1. Những biểu hiện còn bất ổn của nền kinh tế Việt Nam

Các kết quả, thành tựu phát triển kinh tế khả quan như đã nêu trên đây đã là tiền đề vật chất trực tiếp cho nước ta tiếp tục giữ được các cân đối vĩ mô của nền kinh tế như thu chi ngân sách, vốn tích lũy, cán cân thanh toán quốc tế..., tạo điều kiện cho bảo đảm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, trong đó có một nhiệm vụ và cũng là mục tiêu phấn đấu hàng đầu hiện nay, đó là tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, mà xoá đói giảm nghèo đã và đang còn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách hiện nay.

Chính vì dựa vào nền tảng những kết quả, thành tựu phát triển khả quan trên đây và nhìn về xu hướng phát triển tới, được căn cứ vào thực trạng về tiềm năng có thể phấn đấu bằng việc phát huy cao độ các nguồn nội lực từ trong nước kết hợp với tranh thủ thu hút các nguồn ngoại lực của nước ngoài nên tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội khoá XII (tháng 10/2007), ngay từ phiên khai mạc, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã đề xuất một quyết tâm cao là chúng ta sẽ phấn đấu để ngay trong năm 2008 này kinh tế Việt Nam sẽ đạt tốc độ tăng trưởng GDP từ 8,5 - 9% so với năm 2006, đạt tổng GDP khoảng 83 tỷ USD, đưa bình quân GDP/người đạt 960 USD, vượt ngưỡng 950 USD/người/năm, ngưỡng đã được WB coi là nước đang phát triển có thu nhập thấp. Như thế, cũng có nghĩa nếu đạt được mục tiêu phấn đấu này sẽ đưa nước ta thoát ra khỏi tình trạng là nước nghèo ngay trong

năm nay - năm 2008. Mục tiêu phấn đấu này được Quốc hội bàn thảo rất kỹ, thống nhất thông qua và đã quyết định đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008.

Nhìn nhận về mục tiêu phấn đấu đã đề ra trên đây của Quốc hội, ngay từ cuối năm 2007 đã có khá nhiều ý kiến bàn thảo về vấn đề này. Tác giả khi đó cũng đã có một bài viết nhỏ đăng trên Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 31/12/2007 với tiêu đề: “Kinh tế Việt Nam năm 2007 tiếp tục khởi sắc nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức lớn”. Bài viết đó đã đưa ra một số ý kiến mong được bàn góp thêm ở khía cạnh là: Cần có sự đánh giá đúng mức về những “kỳ tích” đã đạt được và “thực lực” của nước ta hiện nay. Xin được nhắc lại ở những nét khái quát nhất sau đây:

Đúng là có thể coi những kết quả, thành tựu phát triển kinh tế - xã hội mà nước ta đã đạt được trong hơn hai mươi năm đổi mới vừa qua là “kỳ tích”. Sau hơn hai mươi năm đổi mới, nền kinh tế nước ta trước đó nhiều thập niên vốn đã bị tàn phá nặng nề sau chiến tranh, có xuất phát điểm về trình độ phát triển quá thấp, quá lạc hậu so với trình độ phát triển chung của khu vực và thế giới, đã thế lại rất trì trệ so với tư duy, ý thức hệ phát triển của thời đại, chỉ quanh quẩn với ý thức chủ quan của sự phát triển một nền kinh tế tự chủ theo kiểu kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp, khép kín lấy tinh thần tự lực cánh sinh một cách máy móc, duy ý chí là chính... Thế nhưng, đến nay nhìn lại chúng ta đã có nhiều đổi mới cơ bản, đã và đang phấn đấu để tạo ra được một số “bước ngoặt kỳ tích”. Cụ thể hơn, các “bước ngoặt kỳ tích” đó là: sau hơn 20 năm Đổi mới, kể từ sau Đại hội VI (năm 1986) đến nay, chúng ta đã lần lượt vượt qua từng “cửa ải” của quá khứ lạc hậu, điều mà nếu như với lối suy nghĩ, hành động kiểu cũ trước đây thì chưa bao giờ có thể nghĩ rằng ta lại sớm có thể đạt đến như vậy. Cửa ải thứ nhất ta đã vượt qua là cho đến năm 1995, kết thúc nhiệm kỳ Đại hội VII (1991 - 1995), chúng ta đã vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế với lạm phát kéo dài trên hai con số liên tục nhiều năm từ suốt những năm 1970 - 1980. Tiếp theo, cửa ải thứ hai ta cũng đã và đang phấn đấu để mong vượt qua, đó là thoát nhanh ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển. Trong mục tiêu phấn đấu đã được đề ra từ Đại hội IX (năm 2001) là đến năm 2010 sẽ thực thi thành công nhiệm vụ này, vì thế việc quyết tâm phấn đấu trong năm nay - năm 2008, hoàn thành mục tiêu phấn đấu này nếu trở thành hiện thực là chúng ta đã về đích trước hai năm so với kế hoạch đề ra. Còn một cửa ải thứ ba và cũng là cửa ải cuối cùng nhìn ra phía trước xa hơn, đó là phấn đấu về cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Đương nhiên, chúng ta đều hiểu cửa ải thứ ba nếu vượt qua được là sẽ có thể hoá “rồng” như kinh nghiệm của các “con rồng Đông Á” đã có từ những năm 70 - 80 của thế kỷ trước. Chính vì thế việc làm thế nào để thoát nhanh ra khỏi tình trạng nước nghèo vào năm 2008 này sẽ có một ý nghĩa rất quan trọng là không chỉ đưa nước ta bứt lên một vị thế mới, trở thành nước đang phát triển thực

sự mà còn tạo ra tiền đề vật chất thuận lợi cho việc phấn đấu “hoá rồng” vào năm 2020, thậm chí có thể rút ngắn thời gian trước năm 2020.

Vấn đề cơ bản nhất đang đặt ra là khả năng thực thi quyết tâm thoát nghèo “thực sự” của chúng ta ngay trong năm 2008 này có hiện thực không? Đã có nhiều ý kiến của các chính khách, các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội và quản lý vĩ mô, các nhà khoa học... cho rằng nếu cứ đà phát triển khả quan như năm 2007 vừa qua thì điều đó là đang trong tầm tay của chúng ta. Tuy nhiên, theo thiên ý của tôi ngay từ đầu năm 2008 này đã cho rằng, để tránh mọi suy nghĩ và hoạt động chủ quan duy ý chí dẫn đến khiên cưỡng, nóng vội... chúng ta cần chủ động lưu ý trước những diễn biến khách quan khó lường như thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường thế giới... để từ đó có quyết định và hành động đúng, hiệu quả cao. Và thực tế đã diễn ra như thế nào đối với kinh tế nước ta từ đầu năm 2008 đến nay, mọi người đều đã quá rõ. Cho đến thời điểm viết báo cáo này, tháng 10 - 11/2008, theo tôi, trong năm 2008 này ta chưa thể “thực sự” vượt qua được tình trạng nước nghèo, cho dù nếu xét về lượng tuyệt đối thì cứ đà này có thể ta sẽ đạt bình quân GDP/người ngay trong năm nay là trên 1000 USD như báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội khoá XII đã dự báo. Sở dĩ vậy vì: nếu nhìn ở bình diện chung xã hội thì công tác xoá đói giảm nghèo của nước ta năm nay vẫn có những hạn chế, bất cập lớn mà chủ yếu là do các nguyên nhân khách quan bất khả kháng đã đưa lại mà chúng ta chưa thể vượt qua. Đó là đời sống nhân dân, nhất là người có thu nhập thấp, người nghèo và đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai còn nhiều khó khăn. Lạm phát cao và thiên tai, dịch bệnh đã làm giảm thu nhập thực tế của nhân dân, nhất là của các hộ nghèo. Đặc biệt, tỷ lệ tái nghèo tăng; vẫn còn nhiều huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao. Chỉ tiêu giảm nghèo đạt thấp hơn kế hoạch (13,1%/11 - 12%). Vì những khó khăn đó nên trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo cũng đang có nguy cơ tái mù ở những địa phương đó.

Không chỉ thế, nghiêm túc nhìn nhận trong so sánh tương quan với các nền kinh tế khác trong khu vực và toàn cầu thì rõ ràng nỗi lo tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển kinh tế vẫn đang còn là nguy cơ rất lớn. Dưới đây là một số dẫn giải về nguy cơ này.

Thứ nhất, quy mô của nền kinh tế nước ta còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người còn thấp; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của toàn nền kinh tế cũng như từng ngành, từng sản phẩm còn chưa cao. Không chỉ so với nhiều nước trên thế giới mà ngay cả so với nhiều nước trong cùng khu vực Đông Á và kể Đông Nam Á, chúng ta đều thua xa họ về cả quy mô kinh tế lẫn thu nhập bình quân đầu người. Theo số liệu báo cáo của WB, năm 2006: các con số tương ứng GDP và GDP/người của Thái Lan là 193,7 tỷ USD và 2.990 USD; của Malaysia là 141,4 tỷ USD và 5.490 USD; Indonesia là 315 tỷ USD và 1.420 tỷ USD; Philippines là 120,2 tỷ USD và 1.420 tỷ USD... Trong khi đó, Việt Nam năm 2007

vừa qua cho dù GDP/người đã tăng vượt bậc so với năm 2000 (400 USD) nhưng cũng mới chỉ đạt tới khoảng 835 USD. Tăng trưởng cao liên tục nhiều năm nhưng do xuất phát điểm quá thấp nên thu nhập bình quân đầu người của ta đến nay vẫn còn là quá thấp, hiện đứng thứ 7 khu vực Đông Nam Á, thứ 35 châu Á và 137 trên thế giới; và nếu xét tương quan chung thì Việt Nam vẫn nằm trong nhóm 53 nước có thu nhập thấp, bình quân dưới 905 USD/người/năm (tính đến năm 2007). Theo các chuyên gia kinh tế, nếu vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng như những năm vừa qua và hiện nay, để phấn đấu thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam bằng mức hiện tại của một số nước sau đây thì số năm thực hiện phải là: Indonesia (5 năm); Philippines (8 năm); Thái Lan (20 năm); Malaysia (24 năm); và Singapore (40 năm). Đương nhiên, xin hiểu là cách tính đó được giả định trong trường hợp các nước này “tạm thời đứng yên”, còn trên thực tế ta biết là không thể có như vậy, có nghĩa là cũng chưa thể xác định được bao nhiêu năm nữa ta mới đuổi kịp họ. Điều đó cũng có nghĩa, tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển kinh tế vẫn còn là hiện thực và là nguy cơ lớn đối với nước ta.

Thứ hai, một tiêu chí cơ bản khác được coi là thước đo so sánh khá toàn diện về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, lãnh thổ, đó là chỉ số phát triển con người (HDI). Mặc dù chúng ta đã đạt cả 3 mặt: tăng nhanh, liên tục, và thứ bậc tăng vọt, nhưng đến nay chỉ số đó vẫn còn ở mức thấp của thế giới và Việt Nam xét riêng về chỉ số HDI vẫn bị xếp vào nhóm các nước đang phát triển có thu nhập thấp.

Thứ ba, về môi trường đầu tư của nước ta tuy đã được cải thiện rõ rệt và tiến bộ hơn nhiều so với trước năm 2000 nhưng theo báo cáo của WB, thứ hạng về tiêu chí này còn thấp hơn nhiều so với một số nước trong khu vực. Cụ thể, nếu Singapore luôn xếp thứ nhất, Thái Lan hiện xếp thứ 15, Malaysia thứ 24... thì hiện tại Việt Nam đang xếp thứ 91 trong tổng số 178 nước và lãnh thổ.

Ngoài ra, còn có thể kể thêm không ít hạn chế, bất cập từ đó đã tạo ra những khó khăn, thách thức không nhỏ cho sự phát triển của nước ta hiện nay không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả các lĩnh vực khác, làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội của các tầng lớp nhân dân lao động. Chỉ tính từ năm 2007, nhất là từ đầu năm 2008 đến nay, nền kinh tế - xã hội nước ta đã gặp phải khá nhiều vấn đề nan giải nổi cộm như nhập siêu quá cao, chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát tăng quá mạnh, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư phát triển của Nhà nước còn chậm, công tác quản lý xây dựng các công trình còn nhiều yếu kém gây lãng phí, mất an toàn lao động còn nhiều. Các cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước... đã trở nên quá tải, bất cập trước yêu cầu phát triển thực tiễn. Thế mạnh nhiều năm trước đây của ta vẫn là dồi dào lao động, giá nhân công rẻ giờ đã không còn, mà ngược lại chính thế mạnh đó lại đã và đang chuyển thành thế yếu vì trước yêu cầu mới của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, của hội nhập

khu vực và quốc tế thì đa phần trong số đó là do lao động giản đơn, trình độ thấp nên đã bị sung vào đội quân thất nghiệp, trong khi tình trạng quá thiếu lao động trình độ cao của nước ta lại đã và đang là vấn đề nan giải nổi cộm làm kìm hãm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực ở nước ta. Thêm vào những khó khăn, thách thức lớn đó, còn phải kể đến tình trạng tham nhũng, lãng phí, thủ tục hành chính rườm rà, tai nạn giao thông, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và nhiều tiêu cực, tệ nạn xã hội khác vẫn còn là căn bệnh nhức nhối chưa thể chữa khỏi mặc dù chúng ta cũng đã cố gắng chữa...

Chính vì những khó khăn, thách thức lớn đó, nhằm phù hợp với tình hình mới, tại kỳ họp thứ ba, Quốc hội khoá XII (tháng 5/2008), Chính phủ đã phải đề nghị Quốc hội điều chỉnh giảm kế hoạch phân đấu tăng trưởng kinh tế năm 2008 này ở mức thấp hơn, chỉ còn 7% so với lúc đầu đề ra là trên 9% và còn thấp hơn so với mức 8,48% đã đạt được năm 2007. Trên cơ sở đó, Chính phủ cũng đã đề ra 8 nhóm giải pháp kiềm chế lạm phát, thực hiện an sinh xã hội và quyết tâm hoàn thành kế hoạch năm 2008 này sau khi đã thống nhất điều chỉnh lại các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phân đấu cụ thể tương xứng với chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế 7%. Tuy năm 2008 đến thời điểm tác giả hoàn thành báo cáo này (tháng 10 - 11) chỉ còn hơn một tháng nữa là kết thúc và kinh tế - xã hội nước ta mặc dù trong vài tháng gần đây đã có thêm nhiều điểm sáng như Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám (khoá X), vừa chỉ rõ, song hiện tại vẫn còn rất nhiều khó khăn, thách thức không chỉ vì những hạn chế, bất cập trong nước đã nêu trên mà còn vì cả áp lực nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã và đang tác động trực tiếp đến kinh tế nước ta ngày càng rõ hơn. Vì thế, cần phải tiếp tục nỗ lực phấn đấu nhiều hơn nữa chúng ta mới có thể hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2008 đã được Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ đề ra.

3. Vững tin vào tương lai

Cho dù còn rất nhiều khó khăn, thách thức lớn đặt ra trên đường phát triển, song rõ ràng là với những kết quả, thành tựu phát triển khả quan mà chúng ta đã đạt được trong hơn 20 năm đổi mới đã qua mà gần đây nhất là những kết quả đã đạt được của sự nỗ lực vượt khó của cả nước ta trong 10 tháng đầu năm nay (2008) đã càng tạo cho chúng ta một niềm tin lớn vào tương lai là phải vượt qua và chắc chắn sẽ vượt qua những khó khăn, thách thức lớn đó.

Vượt khó đi lên, nền kinh tế nước ta trong 10 tháng đầu năm 2008 vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá (6,52%) trong điều kiện lạm phát cao. Theo nhận định của Chính phủ tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội khoá XII (tháng 10 - 11/2008), cứ đà này, nếu không có gì trở ngại lớn đột xuất, "Tăng trưởng GDP cả năm ước đạt khoảng 6,5 - 7%⁽¹⁾; trong đó, nông nghiệp tăng 3,5 - 3,9%; công nghiệp và xây dựng

tăng 7,3 - 7,5%, dịch vụ tăng 7,2 - 7,8%; GDP bình quân đầu người đạt trên 1.000 USD⁽²⁾. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, giá đầu vào tăng cao nhưng nông nghiệp vẫn đạt được những kết quả nổi trội: giá trị sản xuất ước tăng 5,1% (năm 2007 tăng 4,6%); sản lượng lúa tăng khoảng 2,6 triệu tấn, là mức tăng cao nhất từ trước đến nay⁽³⁾, thủy sản tăng gần 9,0%. Giá trị sản xuất công nghiệp ước tăng 16,2% (năm 2007 tăng 17,1%). Nhiều ngành dịch vụ phát triển khá, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng 31% (năm 2007 tăng 22,7%).

Xuất khẩu năm 2008 tăng cao. Kim ngạch xuất khẩu chín tháng đạt 48,6 tỷ USD tăng 39% so với cùng kỳ năm 2007 (cùng kỳ tăng 19,4%); ước cả năm đạt trên 65 tỷ USD, tăng 33,9% là mức tăng cao nhất trong mười năm qua (năm 2007 tăng 21,9%). Xuất khẩu tăng ngoài yếu tố tăng giá, còn do lượng hàng tăng (khoảng 30%) và thị trường xuất khẩu được mở rộng. Đây là yếu tố cơ bản làm giảm nhập siêu, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, thể hiện năng lực nội sinh của các ngành sản xuất và sự năng động của các doanh nghiệp trong điều kiện nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới...

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ước cả năm có số vốn đăng ký trên 60 tỷ USD, gấp khoảng ba lần so với năm 2007, vốn thực hiện khoảng 10 - 11 tỷ USD⁽⁴⁾. Vốn ODA cam kết nhiều hơn⁽⁵⁾, đến hết tháng 9 các nhà tài trợ đã ký hiệp định cung cấp trên 1,8 tỷ USD; đã giải ngân trên 1,4 tỷ USD, đạt 74,5% kế hoạch năm. Đây là kết quả của việc môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, thể hiện niềm tin của các nhà đầu tư, các nhà tài trợ vào triển vọng phát triển của đất nước ta; đồng thời khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước là: kiềm chế lạm phát nhưng vẫn duy trì tăng trưởng hợp lý và gây dựng tiền đề cho sự phát triển cao, bền vững trong những năm sau..."

(Trích Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại Kỳ họp thứ tư, Quốc hội khoá XII; Báo *Nhân dân*, thứ Sáu, 17/10/2008).

Những kết quả vượt khó đi lên đó tuy mới là bước đầu của "cuộc chiến đẩy lùi lạm phát" song đã tạo cho chúng ta một niềm tin lớn vào tương lai phát triển của đất nước. Niềm tin đó không hề là chủ quan duy ý chí mà hoàn toàn được dựa trên nền tảng hiện thực khách quan khoa học và cách mạng mà mỗi người Việt Nam đều nhận thức sâu sắc được, chỉ ít là ở những điều kiện thuận lợi cơ bản nhất mà chúng ta đã và đang có sau đây sẽ là động lực tạo ra thời cơ, vận hội mới cho tiến trình hội nhập, phát triển của nước ta.

Trước hết là về phương diện chính trị đối nội, với những kết quả, thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được trên đây là minh chứng sinh động để chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng và quyết tâm thực hiện tốt hơn nữa công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã được tôi luyện, thử nghiệm thực tiễn hơn 20 năm qua. Bằng con đường đó, Việt Nam hoàn toàn có thể kỳ

vọng là sẽ phấn đấu trở thành một nước công nghiệp phát triển trong tương lai đã được Đảng ta xác định là đến năm 2020, hoặc có thể sớm hơn mà nền tảng của nó là kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Thứ hai, về chính trị đối ngoại, hơn bao giờ hết so với nhiều năm trước đây, công cuộc đổi mới và phát triển của nước ta hiện đã và đang ngày càng được sự ủng hộ của rất nhiều quốc gia và lãnh thổ ở khu vực và trên toàn thế giới thông qua các hoạt động hợp tác phát triển toàn diện không chỉ trong các lĩnh vực kinh tế mà cả chính trị, văn hoá, xã hội... Riêng trong các lĩnh vực kinh tế, từ thương mại, đầu tư, viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho đến các hoạt động hợp tác phát triển về các lĩnh vực dịch vụ như du lịch, tài chính, ngân hàng... đều “trăm hoa đua nở”, hứa hẹn nhiều “mùa gặt hái” bội thu đang đến với Việt Nam nếu như chúng ta có quyết tâm cao, giải pháp đúng, tranh thủ được tối đa các yếu tố nội lực kết hợp có hiệu quả cao với các yếu tố ngoại lực...

Tóm lại, đối với mỗi người Việt Nam yêu nước xin hãy tự nhủ với lòng mình là cho dù còn phải trải qua nhiều khó khăn, thách thức lớn song với quyết tâm cao, đoàn kết một lòng vững tin vào công cuộc đổi mới, hội nhập để phát triển theo đường lối của Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quốc hội, Nhà nước và Chính phủ, chắc chắn chúng ta sẽ thực hiện thành công những mục tiêu phát triển như đã định, trong đó mục tiêu hàng đầu là kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra trong kế hoạch năm 2008, từ đó tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của những năm tiếp theo mà trước mắt là đến năm 2010 chúng ta sẽ thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển của kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 đã được Đại hội Đảng lần thứ X đề ra.

CHÚ THÍCH

- (1) Tăng trưởng kinh tế quý I là 7,38%; quý II là 5,85%; quý III là 6,55%. 9 tháng là 6,52%.
- (2) Xấp xỉ đạt mục tiêu kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 là 1.050 - 1.100 USD/người.
- (3) Các năm khác tăng cao là: năm 1989 sau khi có Khoán 10, sản lượng lúa tăng 1,996 triệu tấn so với năm 1988; năm 1999 và năm 2002 đều có mức tăng khoảng 2,3 triệu tấn.
- (4) Trong 9 tháng, số vốn đăng ký hơn 57 tỷ USD, gấp gần 5 lần so với cùng kỳ năm 2007, vốn thực hiện trên 8 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ.
- (5) Vốn ODA cam kết năm 2006 là 3,75 tỷ USD; năm 2007 là 4,45 tỷ USD; năm 2008 là 5,426 tỷ USD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Các văn kiện nghị quyết Trung ương (khoá IX, X) có liên quan từ năm 2001 đến nay.
- [2] Các báo cáo của Quốc hội và Chính phủ về những vấn đề liên quan đã công bố trên báo *Nhân dân* và các phương tiện thông tin đại chúng khác từ năm 2006 đến nay.
- [3] Một số báo điện tử và trang web: *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, *Nhân dân điện tử*, tạp chí *Cộng sản điện tử*, thời báo *Kinh tế Việt Nam điện tử*, *Đầu tư nước ngoài*, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường...
- [4] Một số bài báo liên quan của Trần Anh Phương và các tác giả khác đã đăng trên các tạp chí khoa học và báo chuyên ngành từ nhiều năm qua đến nay: *Nghiên cứu Kinh tế*; *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, *Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, *Thị trường và Tài chính*, *Thị trường và Tài chính*...



KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ VIỆT NAM HỌC LẦN THỨ BA
TIỂU BAN KINH TẾ VIỆT NAM



CÁC CHIẾN LƯỢC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

GS.TS Sikander Khan*

1. Giới thiệu

Lãnh thổ Việt Nam có diện tích 331,000km² (xem hình 1), ở trung tâm của khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới, rất gần các nền kinh tế phát triển nhanh và mạnh của thế giới [16].

Cuộc chiến tranh khốc liệt nhất thế giới sau Chiến tranh thế giới II đã chấm dứt ở Việt Nam năm 1975. Đất nước bị tàn phá nghiêm trọng, nhất là trong lĩnh

* Trường Đại học Quản lý Fudan, Chương trình Quản trị Kinh doanh Quốc tế IMBA, Trường Quản lý Cao cấp MIT Sloan, Thượng Hải, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 200433.